

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÔNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/DS-ST
Ngày 23 - 7 - 2019
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÔNG, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Văn Hồi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoài Nam; Bà Trương Thị Lệ Chi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Tấn Duy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Bông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông tham gia phiên tòa:
Ông Trần Quốc Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự số 02/2019/DSST ngày 17 tháng 01 năm 2019, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2019/QĐST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị X, sinh năm 1970

Địa chỉ: 24 Nguyễn H, TDP B, thị trấn K, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. *(có mặt)*

Đồng bị đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1965 *(có mặt)*

Anh Phạm Nhật H, sinh năm 1985 *(vắng mặt – đã tổng đạt hợp lệ.*

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần B, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

(Vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/12/2018, bản tự khai và tại các biên bản hòa giải nguyên đơn bà Phạm Thị X, trình bày:

Vào ngày 10/4/2018 (tức ngày 25/2/2018 Âm lịch) bà Nguyễn Thị S và anh Phạm Nhật H (anh H là con trai của bà S) có đến nhà bà X vay số tiền là 40.000.000 đồng, bà S và anh H vay số tiền này về để làm nhà. Hai bên có làm giấy tờ viết tay, bà S và anh H cam kết đến ngày 08/6/2018 (ngày 25/4/2018 Âm lịch) sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền đã vay. Để làm tin khi vay tiền bà S, anh H tự nguyện giao cho bà X 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 341291 mang tên hộ ông Trần B để làm tin. Đến ngày 16/4/2018 (ngày 01/3/2018 âm lịch) bà X tiếp tục cho anh H vay thêm 10.000.000 đồng, lần vay này ghi vào chung giấy nợ ngày 10/4/2018. Tổng số tiền là 50.000.000đ, anh H đã trả được 10.000.000đ, con nợ lại nợ gốc là 40.000.000 đồng.

Đến ngày 25/7/2018 (ngày 13/6/2018 Âm lịch) bà X tiếp tục cho bà S vay tiếp số tiền là 15.000.000 đồng, hẹn đến ngày 23/8/2018 (ngày 13/7/2018 Âm lịch) sẽ trả cho bà X số tiền này. Bà S có nói vay số tiền này về làm bếp và chi tiêu trong gia đình.

Các lần vay tiền giữa bà X với bà S và anh H đều có thỏa thuận lãi suất miệng với nhau là 1,5% tháng.

Nay cũng đã quá hạn thời gian trả nợ đã lâu, bà X cũng đã nhiều lần đến nhà yêu cầu bà S và anh H phải có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền đã vay nhưng bà S và anh H chỉ hứa hẹn mà không chịu trả. Bà X khởi kiện yêu cầu bà S và anh H phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc là 55.000.000đ và toàn bộ lãi phát sinh 1,5%/tháng đối với khoản vay 40.000.000đ tính từ ngày 10/4/2018 và khoản vay 15.000.000đ tính từ ngày 25/7/2018 đến khi trả hết nợ.

Bị đơn tại biên bản lấy lời khai ngày 23/01/2019 và tại các biên bản hòa giải bà Nguyễn Thị S và tại biên bản lấy lời khai ngày 23/01/2019 anh Phạm Nhật H, đều trình bày:

Vào ngày 10/4/2018 (tức ngày 25/2/2018 Âm lịch). Bà S và con trai là Phạm Nhật H có đến nhà bà Phạm Thị X vay số tiền là 40.000.000 đồng, mục đích vay số tiền này để trả nợ. Hai bên có làm giấy tờ viết tay và cam kết sẽ trả toàn bộ số nợ vào ngày 08/6/2018 (tức ngày 25/4/2018 Âm lịch). Để làm tin bà S có giao cho bà X một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 341291 mang tên Trần B. Thỏa thuận lãi suất là 6.000.000 đồng/tháng đối với số nợ gốc 40.000.000 đồng. Chưa trả được cho bà X khoản lãi nào.

Còn giấy vay nợ ngày 25/7/2018 (ngày 13/6/2018 Âm lịch) khi đó bà S đang đi khám bệnh tại bệnh viện đa khoa huyện B, thì bà X nói bà S ký và anh H

điểm chỉ vào giấy vay nợ 15.000.000 đồng, bà S và anh H cho rằng đó là tiền lãi trên nợ gốc 40.000.000đ chưa trả cho bà X nên bà X bắt ký thành giấy vay nợ gốc.

Nay bà X khởi kiện, bà S và anh H chấp nhận có nợ bà X 40.000.000 đồng nợ gốc. Còn số tiền 15.000.000đ trong giấy vay ngày 25/7/2018 là tiền lãi của 40.000.000 đồng, do vậy bà S và anh H cho rằng chỉ nợ bà X 40.000.000đ tiền gốc. Bà S và anh H đồng ý trả cho bà X 40.000.000đ nợ gốc, bà S xin bà X xóa cho bà S số tiền 15.000.000 đồng và xin bà X không tính lãi suất.

Đối với số tiền 10.000.000đ vay vào ngày 16/4/2018 đã trả đủ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần B, trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị S chung sống như vợ chồng từ năm 2004 nhưng không có đăng ký kết hôn và anh H là con riêng của bà S. Năm 2008 ông B phải đi chấp hành án đến năm 2015 thì chấp hành án xong, trở về nhà thì được biết bà S và anh H đã tự ý đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứng nhận quyền sử dụng đất số O 341291 của riêng ông B đi cầm cố cho bà X để vay tiền, mục đích vay tiền về để làm gì thì ông B không được biết. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 341291 là tài sản riêng của ông B có trước khi chung sống với bà S. Việc bà X khởi kiện yêu cầu bà S và anh H trả nợ tiền đã vay, ông B cho rằng không biết việc này và cũng không đồng ý cùng bà S trả nợ. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 341291 mang tên Trần B, hiện nay đang cầm cố cho bà X thì ông B không yêu cầu gì. Đồng thời ông B cũng làm đơn xin giải quyết vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải giữa bà X với bà S, nhưng hòa giải không thành. Anh H vắng mặt tại các phiên hòa giải không có lý do nên không tiến hành hòa giải được với anh H.

Tài liệu chứng cứ trong vụ án: bà X cung cấp 02 Giấy vay tiền ngày 10/4/2018 và ngày 25/7/2018 đều có chữ ký của bị đơn bà Nguyễn Thị S và anh Phạm Nhật H.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu HĐXX xem xét buộc bà Nguyễn Thị S và anh Phạm Nhật H có trách nhiệm trả cho bà X số tiền nợ gốc và yêu cầu tính lãi suất 10%/năm, tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm. Số tiền nợ gốc 55.000.000đ và lãi suất phát sinh tạm tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm (23/7/2019) là 6.658.330 đồng (Số tiền 40.000.000đ vay ngày 10/4/2018 tính đến ngày 23/7/2019 là 15 tháng 14 ngày: $10\% : 12 \text{ tháng} \times 40.000.000\text{đ} \times 15 \text{ tháng} 14 \text{ ngày} = 5.166.665\text{đ}$. Số tiền 15.000.000đ vay ngày 25/7/2018 đến ngày 23/7/2019 là 11 tháng 28 ngày: $10\% : 12 \text{ tháng} \times$

15.000.000đ x 11 tháng 28 ngày = 1.491.665đ). Tổng cộng: 61.658.330 đồng. Nguyên đơn xin rút phần yêu cầu tính lãi suất 6,667%/tháng.

Bị đơn Nguyễn Thị S vẫn giữ nguyên ý kiến là chỉ còn nợ bà X số tiền gốc 40.000.000đ vay ngày 10/4/2018, đến ngày hôm nay chưa trả được khoản lãi nào, còn số nợ 15.000.000đ trong giấy vay ngày 27/5/2018 là tiền lãi của khoản vay 40.000.000đ, do không có tiền trả lãi nên bà X ghi trong giấy thành nợ gốc. Do vậy, bị đơn chỉ chấp nhận trả cho bà X 40.000.000đ nợ gốc và xin bà X không tính lãi.

Đồng bị đơn anh Phạm Nhật H vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền, xác định mối quan hệ tranh chấp, những người tham gia tố tụng đúng, đủ; tiến hành thu thập chứng cứ, hoà giải, tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu Thẩm phán đã chấp hành đúng với quy định tại Điều 48 BLTTDS và tiến hành các hoạt động tố tụng khác khi giải quyết vụ án theo đúng quy định của BLTTDS; Đối với thành phần HĐXX không có thành viên nào thuộc trường hợp phải thay đổi, việc hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục tổng đạt được đảm bảo đúng các quy định của BLTTDS về phiên tòa sơ thẩm.

Tại phiên tòa đồng bị đơn Phạm Nhật H vắng mặt lần thứ hai không có lý do, quyết định hoãn phiên tòa đã được tổng đạt, do vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định.

Về nội dung: Nguyên đơn thực hiện quyền khởi kiện, cung cấp đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của BLTTDS.

Qua chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do đương sự cung cấp và tòa án thu thập được công khai và kiểm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa thì có đủ cơ sở xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc bà Nguyễn Thị S và anh Phạm Nhật H phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị X số tiền nợ gốc là 55.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 6.658.330 đồng. Đề nghị đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn xin rút tại phiên tòa.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và xác nhận của đương sự trước phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Vụ án Tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Phạm Thị X với bà Nguyễn Thị S và anh Phạm Nhật H, bà Nguyễn Thị S và anh Phạm Nhật H hiện đang cư trú tại thôn B, xã T, huyện B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông theo quy định khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, do đó Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

Đồng bị đơn, anh Phạm Nhật H đã được Tòa án đã tiến hành giao quyết định hoãn phiên tòa cho đồng bị đơn theo đúng quy định của pháp luật nên HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Tại bản tự khai và quá trình tranh tụng tại phiên tòa ngày hôm nay đều thấy rằng: Vào ngày 10/4/2018 (tức ngày 25/2/2018 Âm lịch) bà Nguyễn Thị S và anh Phạm Nhật H (anh H là con trai của bà S) có đến nhà bà X mượn số tiền là 40.000.000 đồng, Hai bên có làm giấy tờ viết tay và cam kết sẽ trả nợ vào ngày 08/6/2018 (ngày 25/4/2018 Âm lịch). Đến ngày 25/7/2018 (ngày 13/6/2018 Âm lịch) bà X tiếp tục cho bà S vay tiếp số tiền là 15.000.000 đồng, hai bên làm giấy viết tay và hẹn đến ngày 23/8/2018 (ngày 13/7/2018 Âm lịch) sẽ trả cho bà X. Bà S và anh H đều thừa nhận là có ký giấy vay tiền cả hai lần. Tuy nhiên, bà S và anh H chỉ thừa nhận là có vay 40.000.000đ, còn số tiền 15.000.000đ là tiền lãi, do chưa trả được nên bà X ép phải ký vào giấy vay thành tiền vay nợ gốc, do đó chỉ đồng ý trả nợ gốc là 40.000.000đ và xin bà X cho lãi.

Quá trình cho vay các bên đều lập giấy mượn tiền viết tay, bà S và anh H vay số tiền này về để làm nhà, làm bếp và chi tiêu trong gia đình. Khi vay tiền bà S, anh H giao cho bà X 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 341291 mang tên hộ ông Trần B để làm tin. Các đương sự ghi là giấy mượn tiền và có tính lãi suất. Tuy nhiên các bên đều trình bày là vay tiền và có tính lãi suất nên xác định là hợp đồng vay tài sản và có tính lãi. Về lãi suất các bên có thỏa thuận bằng miệng nhưng không ghi cụ thể vào giấy và không thống nhất cách tính, nguyên

đơn yêu cầu tính 1,5%/tháng, bị đơn cho rằng tại thời điểm vay thỏa thuận tính lãi suất 6.000.000đ/tháng/40.000.000đ nợ gốc. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 10%/năm.

Đồng bị đơn, cho rằng chỉ vay 40.000.000đ nợ gốc và thừa nhận chưa trả được tiền lãi. Còn số tiền 15.000.000đ là tiền lãi nhưng do không tiền trả nên phải ký vào giấy vay tiền thành nợ gốc và thực tế chỉ vay bà X 40.000.000đ, đồng thời xin bà X cho lãi nhưng bà X không chấp nhận. Bà S và anh H không cung cấp được giấy tờ gì để chứng minh khoản vay 15.000.000đ là tiền lãi của khoản vay 40.000.000đ. Lời trình bày của bà S và anh H không có căn nên không được HĐXX chấp nhận. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà X, cung cấp được 02 giấy mượn tiền ngày 10/4/2018 và ngày 25/7/2018 với tổng số tiền nợ gốc là 55.000.000đ, các bên thống nhất là có tính lãi suất nhưng không thống nhất được cách tính nên bà X chỉ yêu cầu tính lãi suất 10%/năm. HĐXX xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị X là có căn cứ nên cần được chấp nhận. Buộc bà Nguyễn Thị S và anh Phạm Nhật H phải có trách nhiệm cùng liên đới trả cho bà Phạm Thị X số tiền 61.658.330 đồng. Trong đó: nợ gốc 55.000.000đ và lãi suất phát sinh tạm tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm (23/7/2019) là 6.658.330đ (40.000.000đ vay ngày 10/4/2018 tính đến ngày 23/7/2019 là 15 tháng 14 ngày: $10\% : 12 \text{ tháng} \times 40.000.000\text{đ} \times 15 \text{ tháng} 14 \text{ ngày} = 5.166.665\text{đ}$. Số tiền 15.000.000đ vay ngày 25/7/2018 đến ngày 23/7/2019 là 11 tháng 28 ngày: $10\% : 12 \text{ tháng} \times 15.000.000\text{đ} \times 11 \text{ tháng} 28 \text{ ngày} = 1.491.665\text{đ}$).

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn là 6,667%/tháng, do nguyên đơn rút yêu cầu.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 341291 mang tên Trần B. Đây là tài sản riêng của ông B có được trước khi chung sống như vợ chồng với bà S, việc bà S và anh H tự ý đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B đi cầm cố cho bà X là không hợp pháp. Tuy nhiên, ông Trần B không có yêu cầu gì nên HĐXX không đặt ra để giải quyết.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà X được chấp nhận nên buộc bà S và anh H phải liên đới chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm (61.658.330đ x 5% = 3.082.916 đồng). Tuy nhiên, Bà S và anh H là cá nhân thuộc hộ nghèo và có đơn xin miễn tiền án phí nên bà S và anh H được miễn 100% tiền án phí sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà X là phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 48; 220; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; 266; 271; 273; 278; 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 463; 466; 468; 470; 288 Bộ luật dân sự 2015.

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị X về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị S và anh Phạm Nhật H phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị X số tiền nợ gốc là 61.658.000 đồng (*Sáu mươi một triệu, sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng*) (Lấy tròn số). Trong đó: nợ gốc 55.000.000 đồng và lãi suất phát sinh tạm tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm (23/7/2019) là 6.658.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm; nếu không có thỏa thuận thì theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Theo quy định tại điều 357 và 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị S và anh Phạm Nhật H được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Phạm Thị X số tiền 1.525.000 đồng (*Một triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Bông theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005813 ngày 17/01/2019.

Nguyên đơn, đồng bị đơn (có mặt) có quyền kháng cáo bản án trong hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đồng bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND H Không Bông;
- THADS H Không Bông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Văn Hồi